ANVIL 5 SC

Phiên bản 6
Ngày cập nhật: 09.12.2008

MỤC 1. XÁC ĐỊNH SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY SẢN XUẤT

1.1. Tên sản phẩm

- Tên sản phẩm : ANVIL 5SC
- Mã thiết kế : A12700A

1.2. Sử dụng có liên quan xác định các chất hoặc hỗn hợp và sử dụng nên chống lại

Công dụng : Thuốc trừ bệnh

1.3. Thông tin chi tiết của nhà cung cấp về bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Công ty Syngenta Thụy Sĩ
Postfach, CH-4002 Basel, Thụy Sĩ

Điện thoại : +41 61 323 11 11

Telefax : +41 61 323 12 12

Địa chỉ E-mail : sds.ch @ syngenta.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại khẩn cấp số: +44 1484 538444

MỤC 2. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY

Có độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây tác dụng phụ lâu dài trong môi trường nước.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Hỗn hợp

Thành phần nguy hại:

Tên hóa học	CAS-No. EC-No. Số đăng ký	Phân loại (67/548/EEC)	Phân loại (Quy chế (EC) số 1272/2008)	Độ đậm đặc
hexaconazole	79983-71-4	N, Xn R22 R43 R51/53		4,8% W/W

Giới hạn phơi nhiễm hóa chất ở nơi làm việc

Đối với các văn bản đầy đủ của cụm từ - R nêu tại mục này, xem Mục 16.

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Lời khuyên chung	:	Đem theo bao bì chứa sản phẩm , nhãn hoặc tờ thông tin an toàn sản phẩm khi bạn gọi đến số điện thoại khẩn cấp của Syngenta, trung tâm kiểm soát ngộ độc hoặc đến chữa trị.
Hít phải	:	Mang người bị nạn đặt ở nơi thoáng khí. Nếu khó thở hoặc ngưng thở thì phải tiến hành hô hấp nhân tạo. Giữ ấm cho nạn nhân và nghỉ ngơi. Lập tức gọi bác sỹ hoặc trung tâm kiểm soát ngộ độc
Tiếp xúc với da	:	Cởi bỏ áo quần bị dính thuốc ngay lập tức. Rửa chỗ bị dính thuốc bằng nhiều nước sạch. Nếu da bị sung tấy, rát, gọi cho bác sĩ. Giặt áo quần bị dính thuốc thật sạch trước khi dùng lại.
Tiếp xúc với mắt	:	Lập tức rửa mắt bị dính thuốc bằng thật nhiều nước sạch, ngay cả bên dưới mí mắt ít nhất trong 15 phút. Loại bỏ kính sát tròng. Chữa trị y khoa ngay khi có yêu cầu
Nuốt phải	:	Nếu nuốt phải, lập tức tìm hướng dẫn chữa trị y khoa ngay trên nhãn chai. Không được nôn mửa.

4.2. Triệu chứng quan trọng nhất và hiệu ứng, gồm cấp tính và lâu dài

Triệu chứng	:	không có

4.3. Chỉ định y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

Tư vấn y tế	:	không có cách chữa trị cụ thể Điều trị theo triệu chứng.

MỤC 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

- Đối với đám cháy nhỏ: Sử dụng bình phun nước, bọt chống cồn, hóa chất khô hoặc khí CO_2.
- Đối với đám cháy lớn: Sử dụng xốp chống cồn hoặc Phun nước

Không dùng vòi nước xịt trực tiếp vào đám cháy để tránh làm phát tán và gây cháy lan.

5.2 Đặc biệt nguy hiểm phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp

Do thuốc bao gồm thành phần hữu cơ dễ cháy, đám cháy sinh ra khói đen chứa hơi độc (xem mục 10).

Tiếp xúc với các sản phẩm bị phân hủy này có thể nguy hại đến sức khỏe

5.3 Tư vấn cho nhân viên cứu hỏa

Mang đầy đủ quần áo bảo hộ kín và dụng cụ thở.

Không được chạy ra từ đám cháy và nhảy xuống mương hoặc dòng nước.

Làm mát các thùng chứa đậy kín tiếp xúc với đám cháy bằng nước phun sương.

MỤC 6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp

Hãy tham khảo các biện pháp bảo vệ liệt kê trong mục 7 và 8.

6.2. Ngăn ngừa về môi trường

Ngăn ngừa trước sự rò rỉ hoặc đổ thuốc.

Không đổ thuốc vào hệ thống nước mặt hoặc cống rãnh

6.3. Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Ngăn chặn sự đổ thuốc và thu gom bằng vật liệu thấm hút không cháy (cát, đất, đất sét, đất khoáng) và cho vào thùng chứa để hủy theo quy định (xem mục 13).

Nếu thuốc bị chảy ra sông, hồ hoặc mương nước phải thông báo với chính quyền sở tại.

MỤC 7. THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

7.1 Phòng ngừa để xử lý an toàn

Không có biện pháp bảo vệ dành riêng cho yêu cầu về chống cháy

Tránh tiếp xúc với da và mắt.

Khi sử dụng không ăn, uống hoặc hút thuốc.

Để bảo vệ cá nhân, xem mục 8.

7.2. Điều kiện để lưu trữ an toàn, bao gồm các điều kiện không tương thích

Không có điều kiện bảo quản đặc biệt.

Giữ các thùng chứa đậy kín ở một nơi khô ráo, mát, thông thoáng.

Để xa tầm tay trẻ em.

Giữ xa nguồn thực phẩm, đồ uống và thức ăn cho gia súc.

Tính chất vật lý và hóa học ổn định cho ít nhất 2 năm khi được lưu trữ trong tình trạng đóng gói nguyên vẹn ở nhiệt độ môi trường.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Kiểm soát các thông số

Thành phần	Giới hạn phơi nhiễm	Loại giới hạn phơi nhiễm	Nguồn
hexaconazole	1 mg/m3	8 h TWA	Syngenta

8.2. Biện pháp kỹ thuật : Việc ngăn chặn và/hoặc cách ly là biện pháp bảo vệ kỹ thuật đáng tin cậy nhất nếu không thể loại bỏ được sự phơi nhiễm. Việc kéo dài những biện pháp bảo vệ này

phụ thuộc vào mối nguy thực sự trong quá trình sử dụng. Nếu sương hoặc hơi thuốc bay ra, dùng biện pháp kiểm soát thông hơi cục bộ LEV.

		Đánh giá sự phơi nhiễm và sử dụng bất cứ biện pháp phụ trợ nào để giữ mức hơi sương dưới mức phơi nhiễm tương ứng. Khi cần thiết, tìm thêm thông tin về bảo vệ vệ sinh nghề nghiệp
Biện pháp bảo vệ	:	Việc dùng các biện pháp kỹ thuật nên luôn được ưu tiên hơn so với việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Khi lựa chọn trang thiết bị bảo vệ cá nhân, nên tìm lời khuyên chuyên nghiệp phù hợp. Phương tiện bảo vệ cá nhân nên được xác nhận theo tiêu chuẩn phù hợp
Bảo vệ cơ quan hô hấp	:	Một sự kết hợp của các mặt nạ phòng độc sử dụng cho khí, hơi và hạt hóa chất có thể là cần thiết cho đến khi các biện pháp kỹ thuật hiệu quả được thực hiện. Mặt nạ bảo hộ làm sạch không khí bị hạn chế. Sử dụng máy hô hấp khép kín trong các trường hợp sự cố tràn khẩn cấp, khi mức độ phơi nhiễm là không rõ, hoặc trong bất kỳ trường hợp nào mà-mặt nạ lọc khí không có thể cung cấp sự bảo vệ đầy đủ.
Bảo vệ tay	:	Không yêu cầu sử dụng găng tay chống hoá chất. Chọn găng tay dựa vào yêu cầu công việc cơ học
Bảo vệ mắt	:	Không yêu cầu bảo hộ mắt. Tuân thủ theo qui định về bảo vệ mắt ở khu vực làm việc
Bảo vệ da và cơ thể	:	Không yêu cầu thiết bị bảo vệ đặc biệt. Chọn đồ bảo vệ dựa vào tính chất cơ học của công việc

MỤC 9. TÍNH CHẤT HOÁ LÝ

9.1. Thông tin về đặc tính vật lý và hóa học cơ bản

Dạng	:	chất lỏng sệt
Màu sắc	:	trắng
Điểm cháy	:	>110°C
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	435°C
Tính oxy hóa	:	không oxy hóa
Tính nổ	:	Không nổ
Tỷ trọng	:	1,04g/cm3 ở 20°C
Độ tan trong các dung môi khác	:	Tan trong nước.

MỤC 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG

Sản phẩm phân hủy độc hại: quá trình đốt cháy hoặc phân hủy bằng nhiệt sẽ tạo ra khí độc và dị ứng.

Phản ứng nguy hại: Chưa biết

Phản ứng trùng hợp không xảy ra.

Ổn định trong các điều kiện bình thường.

PHẦN 11. THÔNG TIN VỀ SỰ ĐỘC HẠI

11.1. Thông tin về tác dụng độc tính

Độc cấp tính qua đường miệng	:	LD50 chuột cái, >5000 mg/kg GHS-phân loại Không có Các dữ liệu về độc tính đã được thực hiện từ các sản phẩm có thanh phần tương tự.
Độc cấp tính qua đường hô hấp	:	LD50 chuột cái, >2000 mg/kg GHS-phân loại Không có Các dữ liệu về độc tính đã được thực hiện từ các sản phẩm có thanh phần tương tự.
Dị ứng da	:	thỏ: không gây kích ứng GHS-phân loại Không có Các dữ liệu về độc tính đã được thực hiện từ các sản phẩm có thanh phần tương tự.
Dị ứng mắt	:	Thỏ: gây kích ứng nhẹ GHS-phân loại Không có Các dữ liệu về độc tính đã được thực hiện từ các sản phẩm có thanh phần tương tự.
Hô hấp hoặc da nhạy cảm	:	Chuột lang: Không kích ứng da trong các thử nghiệm trên động vật. GHS-phân loại Không có Các dữ liệu về độc tính đã được thực hiện từ các sản phẩm có thanh phần tương tự.
Nhiễm độc dài hạn	:	không hiển thị các hiệu ứng gây ung thư, dị tật hoặc đột biến trong các thí nghiệm động vật.

MỤC 12. THÔNG TIN SINH THÁI

12.1. Sự tồn tại và phân hủy

Tích lũy sinh học của hexaconazole	:	không tích lũy.

Tính ổn định trong nước của hexaconazole	:	Nửa chu kì phân hủy là: 30 ngày Bền trong nước.
Tính ổn định trong đất của hexaconazole	:	Nửa chu kì phân hủy là: 49-238ngày Không bền trong đất.
Tính di động trong đất của hexaconazole	:	có tính di động thấp trong đất

12.2. Độc tính

Độc tính đối với cá	:	LC50 Oncorhynchus mykiss (cá hồi), 40 mg/l trong 96h. Dựa vào kết quả thử nghiệm thu được với các sản phẩm tương tự. GHS-phân loại Loại 3
Độc tính đối với động vật thuỷ sinh	:	EC50 Daphnia magna (bọ nước), 113 mg / l GHS-phân loại Không có
Độc tính đối với cây thủy sinh	:	EbC50 Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục) 35mg/l, 96h. ErC50 Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục) >100mg/l, 96h. GHS-phân loại Không có

MỤC 13. PHÂN HỦY

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm	:	Không gây ô nhiễm ao hồ, sông ngòi, mương với hóa chất hoặc vật chứa đã sử dụng. Không bỏ chất thải vào cống rãnh. Ưu tiên tái chế nếu có thể hơn là đem hủy hoặc đốt. Nếu không thể tái chế thì xử lý theo quy định của địa phương.
Bao bì bị ô nhiễm	:	Làm sạch thuốc còn lại trong bao bì. Rửa ba lần đối với vật chứa.

Vật chứa nên được đưa đến những nơi có chức năng tái chế hoặc xử lý chất thải.

Không tái sử dụng vật chứa được làm sạch.

MỤC 14. THÔNG TIN VẬN TẢI

Vận tải đường bộ (ADR / RID)

Quy Định : không nguy hiểm

Vận tải đường biển (IMDG)

Quy Định : không nguy hiểm

Vận tải hàng không (IATA DGR)

Quy Định : không nguy hiểm

MỤC 15. THÔNG TIN PHÁP LÝ

Dán nhãn theo quy định của EC

Cụm từ R	R52/53	Có hại cho sinh vật thủy sinh, có thể gây tác động bất lợi trong môi trường nước lâu dài.
Cụm từ -S	S 2	Để xa tầm tay trẻ em.
	S13	Tránh xa thực phẩm, đồ uống và thức ăn cho động vật.
	S20/21	Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi sử dụng.
	S35	nguyên liệu và vật chất chứa nó cần phải được xử lý một cách an toàn.
	S57	sử dụng vật chứa thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

Ghi chú Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo hướng dẫn 1999/45/EC

Dán nhãn đặc biệt : Để tránh rủi ro cho con người và môi trường, thực hiện theo các hướng dẫn khi sử dụng.

Nhãn GHS

Cảnh báo mối nguy hiểm lâu dài.	: H412	Có hại cho đời sống thuỷ sinh với các ảnh hưởng
Cảnh báo đề phòng	: P102	Tránh xa khỏi tầm với của trẻ em.
	P270	Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.
	P391	Thu dọn khi chảy tràn.

	P501 Vứt bỏ các thùng chứa chất thải đã được phê duyệt xử lý nhà máy.
Ghi chú	: Phân loại sử dụng tất cả các lớp nguy hiểm GHS và chuyên mục. Trường hợp GHS chứa các tùy chọn, tùy chọn bảo thủ nhất được chọn. Triển khai thực hiện khu vực hoặc quốc gia của GHS có thể không thực hiện tất cả loại nguy hiểm và chuyên mục.

Các thành phần nguy hại phải được liệt kê trên nhãn:

MỤC 16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin

Văn bản đầy đủ của nhóm từ R được gọi theo các mục 3:

R22	Có hại khi nuốt phải.
R43	gây ra kích ứng da.
R51/53	Rất độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây ra tác dụng phụ lâu dài trong môi trường thủy sinh.

Các thông tin được cung cấp trên Bảng dữ liệu an toàn là chính xác tốt nhất của thông tin, kiến thức của chúng tôi và niềm tin ở ngày đăng Công báo. Các thông tin cung cấp được thiết kế chỉ như là một hướng dẫn để xử lý an toàn, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, xử lý, phát hành và không được xem xét bảo hành chất lượng đặc điểm kỹ thuật. Thông tin chỉ liên quan đến vật chất cụ thể và có thể không có giá trị vật, được sử dụng kết hợp với bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quá trình, trừ trường hợp quy định tại văn bản.

Thay đổi kể từ khi phiên bản cuối cùng được đánh dấu ở bên lề. Phiên bản này thay thế tất cả các phiên bản trước đó.

Tên sản phẩm là một nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Công ty Tập đoàn Syngenta.